UBND TỈNH ĐẮK LẮK
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐẮK LẮK

Số: 18 /KH-KKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 11 năm 2026

KẾ HOẠCH
Nâng cao hiệu quả hoạt động và thu hút đầu tư vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên giai đoạn 2026–2030

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15; Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Nghị định số 263/2026/NĐ-CP ngày 01/7/2026 của Chính phủ quy định về khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Quyết định số 1613/QĐ-TTg ngày 20/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk; Quyết định số 162/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên đến năm 2030;

Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư giai đoạn 2026–2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Kế hoạch số 478/KH-UBND ngày 16/11/2026 của UBND tỉnh Về việc tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư vào các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 – 2030.

Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý) ban hành Kế hoạch nâng cao hiệu quả hoạt động và thu hút đầu tư vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (sau đây gọi tắt là Khu) giai đoạn 2026–2030, với các nội dung sau:

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ MỤC TIÊU

1. Mục đích

Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và sử dụng đất đai, hạ tầng, cơ sở vật chất và năng lực nghiên cứu hiện có của Khu; phát huy vai trò là địa điểm nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn, đào tạo, ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ trong nông nghiệp.

Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư có công nghệ phù hợp, năng lực tài chính, phương án sản xuất khả thi và thị trường tiêu thụ; hình thành liên kết giữa doanh

nghiệp, viện, trường, hợp tác xã và người sản xuất, từng bước phát triển chuỗi giá trị từ giống, sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm phù hợp quy hoạch, chức năng, tính chất của Khu và tiêu chí đối với từng loại hình dự án theo quy định pháp luật về khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; không thu hút dự án chỉ sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp thông thường, không có nội dung ứng dụng, nghiên cứu, tiếp nhận hoặc chuyển giao công nghệ tương xứng.

- Gắn xúc tiến đầu tư với khả năng bàn giao mặt bằng, năng lực đáp ứng của hạ tầng kỹ thuật, nguồn nước, môi trường và điều kiện kết nối vùng nguyên liệu; không cam kết tiến độ bàn giao đất, công suất hạ tầng khi chưa được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

- Ưu tiên dự án có công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nước, sử dụng năng lượng hiệu quả, an toàn sinh học, giảm phát thải, kinh tế tuần hoàn, có liên kết tiêu thụ và khả năng nhân rộng ra ngoài Khu.

- Phân công rõ cơ quan chủ trì, phối hợp, thời hạn và sản phẩm đầu ra; thực hiện đúng thẩm quyền, phân cấp, ủy quyền và quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, khoa học và công nghệ.

3. Mục tiêu đến năm 2030

- Hoàn thành rà soát, cập nhật quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000; xác định rõ ranh giới, chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất và danh mục vị trí có khả năng thu hút đầu tư.

- Lập, trình cấp có thẩm quyền xem xét bố trí nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thiết yếu; từng bước tạo quỹ đất sạch theo khả năng cân đối vốn và tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Phấn đấu tỷ lệ lấp đầy diện tích đất kêu gọi đầu tư đạt trên 70% vào năm 2030; thu hút dự án phù hợp chức năng Khu, có vốn thực hiện và tiến độ triển khai thực chất.

- Hình thành các mô hình nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn hoặc chuyển giao có doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia đặt hàng, vận hành hoặc tiếp nhận; đánh giá bằng hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm, mức sử dụng nước, năng lượng và khả năng duy trì đầu ra.

- Tăng cường liên kết sản xuất, vùng nguyên liệu và thị trường; phấn đấu các dự án, mô hình sản xuất tập trung trong Khu áp dụng cơ giới hóa, công nghệ số và quy trình sản xuất an toàn phù hợp với đặc điểm từng ngành hàng.

III. NỘI DUNG

1. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

1.1. Quy mô, vị trí và điều kiện đất đai

Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên nằm tại xã Phú Hòa 2, tỉnh Đắk Lắk, có quy mô giai đoạn I khoảng 460 ha; diện tích quy hoạch kêu gọi đầu tư

khoảng 297,92 ha. Không gian phát triển gồm các khu chức năng nghiên cứu, thử nghiệm, đào tạo, sản xuất, chế biến và hạ tầng dùng chung.

Khu nằm ở vùng chuyển tiếp giữa chân núi và vùng canh tác ven kênh N1, tiếp giáp khu vực hồ, suối. Địa hình có độ dốc và điều kiện thoát nước phức tạp; một số khu vực hạ lưu gần kênh N1 có nguy cơ thoát nước chậm, ngập cục bộ khi mưa lớn kéo dài. Hiện chưa có bộ dữ liệu phân tích đất, địa hình vi mô và thủy văn đủ chi tiết để xác định chính xác diện tích thích nghi cho từng nhóm cây trồng, vật nuôi.

Do đó, trước khi chốt danh mục cây trồng, vật nuôi và giới thiệu từng lô đất cho nhà đầu tư, cần tổ chức khảo sát, cập nhật bản đồ thổ nhưỡng, độ dốc, tầng canh tác, khả năng giữ nước, thoát nước, nguy cơ xói mòn và chất lượng nguồn nước. Việc lựa chọn cây, con phải căn cứ kết quả khảo sát và yêu cầu sử dụng đất của từng dự án.

1.2. Khí hậu, nguồn nước và điều kiện sản xuất

Theo số liệu thuyết minh quy hoạch khu, nhiệt độ trung bình khoảng 26,5°C, số giờ nắng khoảng 2.450 giờ/năm; lượng mưa trung bình khoảng 1.800 mm/năm, trong đó khoảng 75% tập trung từ tháng 9 đến tháng 12; lượng bốc hơi trung bình khoảng 1.337 mm/năm. Điều kiện nắng và nhiệt độ tạo thuận lợi cho nhân giống, sản xuất nhiều vụ và chủ động lịch sản xuất đối với một số loại rau, quả, hoa, nấm và cây giống.

Tuy nhiên, mùa khô kéo dài, gió mạnh và mưa tập trung theo mùa làm gia tăng chi phí cấp nước, làm mát, gia cố nhà màng, chống gió và tiêu thoát nước. Việc thu hút dự án phải gắn với tính toán cân bằng nước theo tháng, công suất khai thác, phương án dự phòng trong mùa khô, thu gom nước mưa, tưới tiết kiệm, tuần hoàn nước và giải pháp chống ngập trong mùa mưa.

Nguồn nước và năng lực cấp nước thực tế cần được đánh giá theo từng thời điểm, không chỉ căn cứ dung tích hồ thiết kế. Cần xác định rõ khả năng cấp nước thô, chất lượng nước, công suất bơm và đường ống, nhu cầu dùng nước của các dự án hiện hữu và phần công suất còn lại có thể cung cấp cho dự án mới.

1.3. Hạ tầng kỹ thuật và kết nối giao thông

Đến năm 2026, Khu đã đầu tư một số hạng mục hạ tầng: đường nội Khu dài khoảng 8,4 km; hệ thống điện đợt 1 gồm khoảng 5,3 km đường dây 22 kV, 8,52 km đường dây 0,4 kV và các trạm biến áp với tổng công suất khoảng 1.950 kVA; hệ thống cấp nước gồm hồ Lỗ Chài 1 dung tích khoảng 266.000 m^3, 07 bể chứa và gần 13 km đường ống; hồ điều tiết chống hạn số 01 có dung tích hữu ích khoảng 324.000 m^3. Hệ thống xử lý chất thải đợt 1 có công suất thiết kế 300 m^3/ngày đêm, gồm 200 m^3/ngày đêm tại khu chế biến và 100 m^3/ngày đêm tại khu chăn nuôi.

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao có quy mô khoảng 3 ha, gồm phòng nuôi cấy mô, 06 nhà màng/nhà kính với diện tích khoảng 6.200 m^2, 03 nhà lưới khoảng 2.500 m^2, nhà nấm lạnh 200 m^2; có hệ thống điện mặt trời công suất 90 kWh, hệ thống tưới tiết kiệm nước và khu trình diễn, ươm tạo khoảng 11,69 ha.

So với quy hoạch đến năm 2030, mức độ hoàn thành hạ tầng còn hạn chế: giao thông nội Khu khoảng 39,8%; đường dây trung thế khoảng 63,85%; trạm biến áp khoảng 19,75%; hệ thống xử lý nước thải khoảng 16,85%. Khu chưa có hệ thống cấp nước sạch và hệ thống viễn thông chính; khả năng thoát nước mùa mưa còn hạn chế.

Khu cách Quốc lộ 1 và ga Tuy Hòa khoảng 12 km, sân bay Tuy Hòa khoảng 20 km; kết nối đường bộ chính từ Quốc lộ 25 qua đường DH25 và xã lộ 22, hoặc tuyến đường DH dọc kênh N1. Vị trí có điều kiện tiếp cận thị trường Tuy Hòa và trục Bắc – Nam, đồng thời có khả năng kết nối vùng nguyên liệu phía Đông tỉnh, Tây Nguyên và các tỉnh duyên hải. Lợi thế này cần được chuyển hóa thành phương án logistics cụ thể, nhất là vận chuyển nông sản tươi, giống, vật tư đầu vào và sản phẩm cần bảo quản lạnh.

1.4. Khả năng liên kết, mở rộng ứng dụng ngoài Khu

Giai đoạn 2020–2025, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao đã tiếp nhận, hoàn thiện và trình diễn một số quy trình: trồng dưa Hoàng kim, dưa leo trên giá thể trong nhà màng kết hợp tưới nhỏ giọt; trồng lan Mokara; trồng nấm mối đen, nấm Nhộng trùng thảo, nấm Hoàng đế; nhân giống bằng nuôi cấy mô và trồng sung Magic; trồng rau thủy canh hồi lưu; trồng cà chua bi, ớt cay trong nhà màng; sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp; và trồng rau ăn lá, rau gia vị theo hướng hữu cơ.

Một số kết quả đã được kết nối, hướng dẫn hoặc chuyển giao bước đầu như kỹ thuật trồng sung ngọt tại Hợp tác xã Đồng Din, quy trình dưa Hoàng kim cho doanh nghiệp Nam Việt Hưng Phú Yên và thử nghiệm nấm mối đen với doanh nghiệp Fam Việt. Đây là cơ sở để phát triển mô hình trình diễn có doanh nghiệp tiếp nhận và mở rộng vùng sản xuất thương mại. Tuy nhiên, quy mô sản xuất hàng hóa bên ngoài Khu còn hạn chế; cần tiếp tục hoàn thiện quy trình, đánh giá hiệu quả kinh tế và xây dựng hợp đồng liên kết tiêu thụ.

Giai đoạn 2026–2030, Khu cần phát huy vai trò trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn và chuyển giao; không nhất thiết tập trung toàn bộ diện tích sản xuất nguyên liệu trong ranh giới Khu. Các vùng sản xuất vệ tinh có thể được hình thành tại địa bàn có điều kiện đất, nước và quy mô phù hợp, trên cơ sở doanh nghiệp/hợp tác xã ký kết liên kết, áp dụng quy trình thống nhất, mã số vùng trồng/vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng.

1.5. Nguồn lao động

Nguồn lao động tại địa phương tương đối dồi dào, có khả năng đáp ứng một phần nhu cầu lao động phổ thông và lao động thời vụ. Tuy nhiên, lao động được đào tạo chuyên sâu về vận hành nhà màng, nuôi cấy mô, nhân giống sạch bệnh, quản lý tưới tiết kiệm, tự động hóa, kiểm soát dịch bệnh, sơ chế, bảo quản lạnh và quản lý chất lượng còn hạn chế. Nguồn lao động thời vụ có thể thiếu hụt theo mùa; nhân lực nghiên cứu chuyên sâu, kỹ thuật lạnh và bảo trì thiết bị còn thiếu.

Cần gắn thu hút đầu tư với kế hoạch đào tạo tại chỗ, liên kết cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp; khuyến khích nhà đầu tư có chương trình đào tạo, chuyển giao quy trình và sử dụng lao động địa phương.

2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ

2.1. Kết quả thu hút đầu tư thời gian qua

Khu bắt đầu thu hút đầu tư từ năm 2018. Đến cuối năm 2025, lũy kế đã chấp thuận chủ trương đầu tư 15 dự án; trong đó 06 dự án chấm dứt hoạt động, còn 09 dự án với diện tích đăng ký 93,32 ha và vốn đăng ký 524,41 tỷ đồng. Có 03 dự án đã đưa vào khai thác giai đoạn 1; các dự án còn lại chủ yếu đang chuẩn bị đầu tư và thực hiện thủ tục về giải phóng mặt bằng, đất đai.

Cập nhật tại thời điểm lập Kế hoạch năm 2026, Khu còn 07 dự án với diện tích đăng ký 55,31 ha, vốn đăng ký 418,92 tỷ đồng; có 03 dự án đang hoạt động. So với cuối năm 2025, diện tích đăng ký giảm 38,01 ha, vốn đăng ký giảm 105,49 tỷ đồng. Trong tổng diện tích đăng ký 55,31 ha, đã cho thuê và bàn giao 25,35 ha, đã đưa vào sử dụng 12,41 ha; còn 29,96 ha chưa bàn giao và 12,94 ha đã bàn giao nhưng chưa đưa vào sử dụng.

Kết quả thu hút đầu tư và sử dụng đất chưa tương xứng với tiềm năng, quy hoạch và hạ tầng đã đầu tư. 07 dự án hiện còn chiếm khoảng 18,6% diện tích kêu gọi đầu tư; diện tích đã đưa vào sử dụng đạt khoảng 22,44% diện tích đăng ký. Từ năm 2018 đến nay, diện tích đất sạch đã giải phóng mặt bằng để giao cho 05 dự án là khoảng 32,42 ha, bằng khoảng 10,88% diện tích đất kêu gọi đầu tư.

2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng kéo dài; một số nhà đầu tư đã tạm ứng kinh phí nhưng chưa được bàn giao đất, cho thuê đất đúng tiến độ. Việc thiếu mốc thời gian bàn giao mặt bằng cụ thể làm tăng chi phí vốn, ảnh hưởng phương án sản xuất và khiến một số nhà đầu tư thay đổi hoặc chấm dứt dự án.

- Hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn thiện đồng bộ, nhất là cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, viễn thông và kết nối đến từng lô đất; việc giới thiệu vị trí đầu tư chưa luôn gắn với thông tin chính xác về công suất hạ tầng còn khả dụng.

- Một số nhà đầu tư chưa đáp ứng đầy đủ năng lực huy động vốn, lựa chọn công nghệ và tổ chức triển khai; phương án sản xuất, tiến độ và thị trường đầu ra thay đổi trong thời gian chờ mặt bằng.

- Hoạt động xúc tiến đầu tư chưa chuyên sâu theo từng ngành hàng và nhóm nhà đầu tư mục tiêu; liên kết giữa nghiên cứu, sản xuất, chế biến và tiêu thụ chưa chặt chẽ; thiếu nhà đầu tư đầu tàu có khả năng tổ chức chuỗi giá trị.

- Nguồn nhân lực chất lượng cao và năng lực tiếp nhận, làm chủ công nghệ còn hạn chế. Trong giai đoạn trước, cơ chế tổ chức, quản lý và thẩm quyền phối hợp về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường chưa đồng bộ, làm kéo dài thời gian chuẩn bị đầu tư.

2.3. Thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức giai đoạn 2026–2030

a) Thuận lợi

- Khu đã được hình thành, có quy hoạch chung, các phân khu chức năng, một số hạng mục hạ tầng, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao

và các mô hình trình diễn. Đây là nền tảng ban đầu để tiếp tục hoàn thiện và thu hút dự án.

- Vị trí kết nối giữa vùng duyên hải và Tây Nguyên tạo điều kiện tiếp cận vùng nguyên liệu, thị trường tiêu thụ và các đầu mối giao thông; có tiềm năng tổ chức thu mua, sơ chế, bảo quản và phân phối nông sản liên vùng.

- Điều kiện nắng, nhiệt độ và khả năng tổ chức sản xuất có kiểm soát tạo dư địa phát triển rau, quả, hoa, nấm, cây giống, nuôi cấy mô và các mô hình nông nghiệp công nghệ cao; tuy nhiên cần xác nhận mức độ phù hợp theo từng khu đất và nguồn nước.

- Định hướng phát triển nông nghiệp xanh, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh; khung pháp lý riêng về khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tạo cơ sở xác định đối tượng, tiêu chí và yêu cầu công nghệ đối với dự án.

b) Khó khăn

- Quỹ đất sạch còn hạn chế, tiến độ giải phóng mặt bằng chậm và khó dự báo; đây là điểm nghẽn trực tiếp làm giảm khả năng tiếp cận nhà đầu tư và ảnh hưởng niềm tin của nhà đầu tư.

- Hạ tầng chưa đồng bộ, khả năng cung cấp nước, điện, thoát nước và xử lý nước thải phải được đánh giá theo công suất thực tế; địa hình dốc, nguy cơ ngập cục bộ và mùa khô kéo dài làm tăng chi phí đầu tư.

- Thiếu dữ liệu chi tiết về thổ nhưỡng, thủy văn, chất lượng nước và khả năng thích nghi cây trồng, vật nuôi; thiếu thông tin thị trường, hợp đồng tiêu thụ và mô hình kinh doanh đủ sức thuyết phục nhà đầu tư.

- Nguồn nhân lực kỹ thuật cao, năng lực nghiên cứu chuyên sâu và dịch vụ hỗ trợ như kiểm nghiệm, bảo quản lạnh, sửa chữa thiết bị còn hạn chế.

- Liên kết giữa doanh nghiệp trong Khu với vùng nguyên liệu, hợp tác xã, cơ sở chế biến và hệ thống phân phối chưa hình thành đồng bộ; hoạt động xúc tiến đầu tư cần chuyển từ quảng bá chung sang tiếp cận trực tiếp nhà đầu tư mục tiêu.

c) Cơ hội

- Việc mở rộng không gian phát triển tỉnh Đắk Lắk tạo điều kiện tăng cường liên kết vùng nguyên liệu Tây Nguyên với khu vực duyên hải, mở rộng thị trường và tổ chức logistics hai chiều.

- Nhu cầu đối với nông sản an toàn, chất lượng đồng đều, truy xuất được nguồn gốc, giống sạch bệnh, sản phẩm chế biến sâu và thực phẩm tiện lợi tạo dư địa cho dự án công nghệ sinh học, giống, sơ chế, bảo quản và chế biến.

- Xu hướng ứng dụng IoT, AI, tự động hóa, nhà màng thông minh, tưới chính xác, công nghệ sinh học và kinh tế tuần hoàn mở ra cơ hội thu hút doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp và tổ chức nghiên cứu.

- Khu có thể phát triển vai trò trung tâm trình diễn, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ cho các vùng sản xuất bên ngoài, qua đó mở rộng quy mô tác động mà không phụ thuộc hoàn toàn vào diện tích đất trong Khu.

d) Thách thức

- Cạnh tranh thu hút đầu tư với các khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao khác; nhà đầu tư có nhiều lựa chọn về đất đai, hạ tầng, nhân lực, thị trường và chính sách hỗ trợ.

- Nông nghiệp chịu rủi ro về giá cả, thời tiết, dịch bệnh, biến động chi phí vật tư và yêu cầu tiêu chuẩn ngày càng cao; chu kỳ đầu tư và thời gian thu hồi vốn có thể dài.

- Khô hạn, mưa lớn cực đoan, gió mạnh và biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến sản xuất, công trình nhà màng, nguồn nước và hệ thống thoát nước.

- Yêu cầu về an toàn thực phẩm, kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc, môi trường, sử dụng nước và xử lý chất thải ngày càng chặt chẽ; dự án công nghệ không phù hợp hoặc thiếu năng lực vận hành có nguy cơ không đạt hiệu quả.

- Nếu không giải quyết căn bản bài toán mặt bằng, hạ tầng và phối hợp thủ tục, cơ hội từ mở rộng không gian tỉnh và xu hướng thị trường có thể không chuyển hóa thành dự án đầu tư thực chất.

3. DỰ BÁO NHU CẦU THỊ TRƯỜNG CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG CHỦ LỰC

3.1. Cơ sở và xu hướng dự báo

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là xu thế tất yếu nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và đảm bảo phát triển bền vững. Việc ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp giúp nâng cao năng suất và chất lượng; tối ưu hóa chi phí và bảo vệ tài nguyên; giảm thiểu tác động của thời tiết, khí hậu; đảm bảo nông sản an toàn; nâng cao giá trị gia tăng và vị thế nông sản

Giai đoạn 2026–2030, nhu cầu thị trường được dự báo tiếp tục ưu tiên nông sản an toàn, chất lượng ổn định, có truy xuất nguồn gốc và đáp ứng tiêu chuẩn trong nước, xuất khẩu; giống cây trồng, vật nuôi sạch bệnh; sản phẩm sơ chế, bảo quản và chế biến sâu; công nghệ giúp tiết kiệm nước, giảm chi phí, giảm tổn thất sau thu hoạch và kiểm soát chất lượng.

Dự báo trong Kế hoạch mang tính định hướng lựa chọn ngành hàng và dự án, chưa phải dự báo định lượng về sản lượng, giá bán hoặc quy mô thị trường. Trước khi quyết định đầu tư, nhà đầu tư phải có khảo sát cung – cầu, đối tác tiêu thụ, phương án logistics và phân tích hiệu quả tài chính; Ban Quản lý cập nhật danh mục ưu tiên hằng năm trên cơ sở thông tin từ cơ quan chuyên ngành, doanh nghiệp và thị trường.

3.2. Nhóm cây trồng, vật nuôi có tiềm năng và định hướng lựa chọn

a) Nhóm cây trồng ưu tiên

- Rau, củ, quả chất lượng cao sản xuất có kiểm soát: dưa lưới, dưa Hoàng kim, dưa leo, cà chua bi, ớt, rau ăn lá, rau gia vị và rau thủy canh. Đây là nhóm phù hợp để phát triển mô hình nhà màng, nhà lưới, tưới nhỏ giọt, châm phân tự động, kiểm soát sâu bệnh và cung ứng cho siêu thị, nhà hàng, bếp ăn, cơ sở chế biến.

- Hoa, cây cảnh và cây giống: lan Hồ Điệp, lan Dendro, Mokara, hoa có giá trị thương mại; cây giống sạch bệnh, cây giống nuôi cấy mô. Ưu tiên dự án có công nghệ nhân giống, kiểm soát chất lượng, kế hoạch tiêu thụ và khả năng cung cấp giống cho vùng sản xuất.

- Nấm ăn, nấm dược liệu: nấm mối đen, nấm Hoàng đế, nấm bào ngư, nấm đùi gà, Nhộng trùng thảo và các loại phù hợp điều kiện nhà nấm. Có tiềm năng phát triển cả sản phẩm tươi và sản phẩm chế biến như sấy, bột, snack, thực phẩm tiện lợi; cần kiểm soát chất lượng phôi, điều kiện nhà trồng và thị trường.

- Cây dược liệu: đẳng sâm, sâm Bố Chính, gừng, sả, xạ đen và các loại dược liệu phù hợp điều kiện sinh thái, có vùng nguyên liệu và doanh nghiệp chế biến/tiêu thụ. Chỉ lựa chọn sau khi đánh giá đất, nước, tiêu chuẩn dược liệu và khả năng tổ chức vùng trồng.

- Cây ăn quả: chuối, xoài, mít, bưởi, cam, nhãn, sầu riêng và các loại cây ăn quả khác có tiềm năng liên kết vùng. Đối với cây lâu năm, ưu tiên nghiên cứu giống, vườn cây đầu dòng, quy trình canh tác, quản lý dịch hại và mô hình trình diễn; sản xuất hàng hóa quy mô lớn chủ yếu tổ chức tại vùng nguyên liệu ngoài Khu khi phù hợp quy hoạch và điều kiện sinh thái.

- Cây nguyên liệu như mía, sắn và một số cây công nghiệp có thể xem xét trong vai trò vùng nguyên liệu liên kết, cung cấp cho chế biến; không xác định là nhóm sản xuất chủ lực trong Khu nếu không phù hợp chức năng, hiệu quả sử dụng đất và yêu cầu công nghệ.

b) Nhóm vật nuôi và thủy sản

- Gia cầm: gà, vịt và các đối tượng phù hợp thị trường; ưu tiên dự án sản xuất giống, ấp nở, chăn nuôi an toàn sinh học, chuồng nuôi kiểm soát nhiệt độ – thông gió, tự động hóa thức ăn – nước uống, giám sát dịch bệnh và xử lý chất thải.

- Gia súc: lợn giống, lợn thịt hoặc bò thịt/bò sữa có thể xem xét theo quy hoạch sử dụng đất, khoảng cách an toàn, nguồn nước, năng lực xử lý chất thải, kiểm soát dịch bệnh và thị trường tiêu thụ. Ưu tiên cơ sở giống, mô hình trình diễn và dự án có chuỗi liên kết khép kín.

- Thủy sản nước ngọt: cá rô phi, lươn đồng, tôm càng xanh và đối tượng có khả năng nuôi trong ao/bể có kiểm soát. Ưu tiên công nghệ sản xuất giống, quản lý chất lượng nước, cảm biến oxy, cho ăn tự động, tuần hoàn và xử lý nước.

c) Thứ tự ưu tiên thu hút

Mức ưu tiên	**Nhóm sản phẩm/dự án**	**Định hướng đầu tư**	**Điều kiện lựa chọn chính**
Ưu tiên 1	Giống cây trồng, nuôi cấy mô, công nghệ sinh học; rau quả nhà màng; nấm; hoa và cây giống	Nghiên cứu, sản xuất giống, sản xuất có kiểm soát, trình diễn và chuyển giao	Có công nghệ rõ, đầu ra, năng lực vận hành; phù hợp đất, nước và hạ tầng

Ưu tiên 2	Cây dược liệu; sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản; kho lạnh và logistics nông nghiệp	Liên kết vùng nguyên liệu, chế biến sâu, dịch vụ sau thu hoạch	Có vùng nguyên liệu, tiêu chuẩn chất lượng, hợp đồng/đối tác tiêu thụ
Ưu tiên 3	Gia cầm, gia súc và thủy sản nước ngọt công nghệ cao	Giống, chăn nuôi/nuôi trồng an toàn sinh học, tuần hoàn	Đáp ứng quy hoạch, khoảng cách an toàn, nguồn nước, môi trường và dịch bệnh
Liên kết vùng	Cây ăn quả, mía, sắn và cây nguyên liệu khác	Sản xuất vùng vệ tinh, áp dụng quy trình và truy xuất nguồn gốc	Có địa bàn phù hợp, hợp tác xã/doanh nghiệp đầu mối và thị trường

3.3. Công nghệ dự kiến áp dụng trong sản xuất, chế biến

- Công nghệ sinh học và giống: tuyển chọn cây đầu dòng, nhân giống vô tính, nuôi cấy mô, kiểm tra sạch bệnh, sản xuất chế phẩm vi sinh, phân bón sinh học và chế phẩm phòng trừ sinh học.

- Nhà màng, nhà kính, nhà lưới thông minh: cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng; điều khiển thông gió, làm mát, tưới và châm phân tự động; giá thể, thủy canh và khí canh phù hợp từng loại cây.

- Tưới chính xác và quản lý nước: tưới nhỏ giọt, tưới theo nhu cầu cây trồng, cảm biến độ ẩm đất, thu gom nước mưa, tái sử dụng nước sau xử lý phù hợp quy chuẩn; lập cân bằng nước và cảnh báo thiếu nước.

- Nông nghiệp số và tự động hóa: IoT, AI, dữ liệu lớn, phần mềm quản lý trang trại, nhật ký điện tử, dự báo sâu bệnh và thời tiết, thiết bị giám sát từ xa, truy xuất nguồn gốc và quản trị mã số vùng trồng/vùng nuôi.

- Chăn nuôi và thủy sản thông minh: chuồng kín/chuồng kiểm soát môi trường, cấp thức ăn – nước tự động, giám sát sức khỏe vật nuôi; cảm biến chất lượng nước, hệ thống tuần hoàn hoặc bán tuần hoàn, lọc và xử lý nước.

- Công nghệ sau thu hoạch và chế biến: phân loại, rửa, sơ chế, làm mát nhanh, đóng gói, bảo quản lạnh, cấp đông nhanh, sấy (trong đó có sấy thăng hoa khi hiệu quả), chiết xuất hoạt chất/tinh dầu và chế biến phụ phẩm.

- Công nghệ môi trường và kinh tế tuần hoàn: xử lý nước thải theo tính chất dòng thải; thu gom, phân loại phụ phẩm; sản xuất phân hữu cơ, compost, chế phẩm sinh học; tái sử dụng nước và giảm phát thải.

3.4. Định hướng thị trường và nguyên tắc thu hút theo chuỗi giá trị

Ưu tiên dự án có hợp đồng nguyên tắc, thỏa thuận bao tiêu, hệ thống phân phối hoặc đối tác chế biến; dự án có chứng nhận, tiêu chuẩn và quy trình kiểm soát chất lượng phù hợp thị trường mục tiêu. Đối với sản phẩm tươi, cần đánh giá thời gian vận chuyển, khả năng sơ chế và bảo quản lạnh. Đối với sản phẩm chế biến, cần làm

rõ vùng nguyên liệu, công suất thiết bị, tiêu chuẩn sản phẩm và phương án xử lý phụ phẩm.

Ban Quản lý phối hợp cơ quan chuyên môn, hiệp hội, doanh nghiệp và địa phương cập nhật định kỳ thông tin về nhu cầu, giá cả, tiêu chuẩn kỹ thuật, thị trường xuất khẩu, rào cản kiểm dịch và yêu cầu truy xuất nguồn gốc; sử dụng thông tin này để điều chỉnh danh mục kêu gọi đầu tư, không khuyến khích phát triển ồ ạt một sản phẩm khi chưa có đầu ra ổn định.

4. CHIẾN LƯỢC THU HÚT ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2026–2030

1. Chiến lược quy hoạch, đất đai và tạo quỹ đất sẵn sàng đầu tư

- Hoàn thành rà soát, điều chỉnh/cập nhật quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000; xác định ranh giới, chức năng từng khu chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất, hành lang bảo vệ công trình, cao độ nền và giải pháp thoát nước.

- Lập cơ sở dữ liệu từng lô đất kêu gọi đầu tư gồm diện tích, hiện trạng sử dụng đất, nguồn gốc đất, tình trạng bồi thường, khả năng bàn giao, mục đích sử dụng, chỉ tiêu quy hoạch, điều kiện đấu nối hạ tầng và thủ tục cần thực hiện.

- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng theo thứ tự ưu tiên, tập trung trước vào các vị trí có khả năng bàn giao sớm, có hạ tầng tiếp cận và phù hợp nhóm dự án mục tiêu; xác định rõ nguồn vốn, cơ quan thực hiện, tiến độ và trách nhiệm phối hợp.

- Không đưa vào danh mục giới thiệu như đất sẵn sàng đầu tư đối với vị trí chưa rõ pháp lý, chưa xác định khả năng giải phóng mặt bằng hoặc chưa có thông tin hạ tầng; công khai tình trạng đất để nhà đầu tư chủ động quyết định.

2. Chiến lược hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thiết yếu

- Rà soát, lập danh mục và thứ tự ưu tiên đầu tư các hạng mục giao thông nội Khu, điện trung thế và trạm biến áp, cấp nước, hồ điều tiết, thoát nước mưa, xử lý nước thải, viễn thông và hạ tầng số.

- Đánh giá công suất thiết kế, công suất vận hành và công suất còn khả dụng của từng công trình; xây dựng phương án cấp nước theo mùa, chống hạn, thoát lũ, xử lý nước thải theo từng nhóm dự án.

- Ưu tiên đầu tư hạ tầng đến các lô đất có khả năng thu hút nhà đầu tư trong ngắn hạn; đồng bộ tiến độ đầu tư hạ tầng với tiến độ giải phóng mặt bằng và danh mục dự án.

- Từng bước xây dựng hệ thống thông tin hạ tầng dùng chung, cung cấp cho nhà đầu tư dữ liệu về điểm đấu nối, công suất còn lại, điều kiện cấp thoát nước, điện và viễn thông.

3. Chiến lược xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm

- Xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư theo nhóm: (i) giống, nuôi cấy mô và công nghệ sinh học; (ii) rau, quả, hoa, nấm công nghệ cao; (iii) cây dược liệu và chế biến; (iv) chăn nuôi, thủy sản an toàn sinh học; (v) sơ chế, bảo quản, chế biến sâu và logistics lạnh; (vi) dịch vụ nghiên cứu, kiểm nghiệm, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

- Mỗi dự án kêu gọi đầu tư phải có hồ sơ thông tin tối thiểu: vị trí, diện tích, chức năng quy hoạch, hiện trạng và pháp lý đất đai, tình trạng giải phóng mặt bằng, hạ tầng có thể đấu nối, tổng vốn dự kiến, công nghệ khuyến khích, yêu cầu môi trường, nguồn nguyên liệu và định hướng thị trường.

- Tiếp cận trực tiếp doanh nghiệp đầu ngành, doanh nghiệp giống, công nghệ sinh học, chế biến, chuỗi bán lẻ, hợp tác xã lớn, viện nghiên cứu và trường đại học; tổ chức làm việc chuyên đề, khảo sát thực địa và kết nối đối tác.

- Ưu tiên nhà đầu tư có năng lực tài chính, kinh nghiệm, công nghệ đã được kiểm chứng, thị trường tiêu thụ, kế hoạch đào tạo nhân lực và cam kết chuyển giao/lan tỏa công nghệ; thẩm định kỹ năng lực và tiến độ trước khi đề xuất chấp thuận dự án.

4. Chiến lược hỗ trợ thủ tục và đồng hành cùng nhà đầu tư

- Thiết lập đầu mối hỗ trợ theo từng dự án; hướng dẫn nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ và phối hợp giải quyết các thủ tục đầu tư, đất đai, quy hoạch, xây dựng, môi trường, khoa học công nghệ theo đúng thẩm quyền.

- Nghiên cứu áp dụng quy trình phối hợp nội bộ và cơ chế "luồng xanh" đối với dự án đáp ứng đầy đủ điều kiện pháp luật; công khai đầu mối, thành phần hồ sơ, trình tự và thời hạn giải quyết.

- Theo dõi dự án theo các mốc: hoàn thiện hồ sơ; giải phóng mặt bằng; giao/thuê đất; thủ tục xây dựng và môi trường; thi công; lắp đặt công nghệ; vận hành thử; hoạt động chính thức. Định kỳ rà soát dự án chậm tiến độ, xác định nguyên nhân và giải pháp.

- Thực hiện hậu kiểm theo quy định, gắn hỗ trợ với trách nhiệm của nhà đầu tư về tiến độ, vốn thực hiện, sử dụng đất, công nghệ, môi trường, an toàn sinh học và báo cáo hoạt động.

5. Chiến lược phát triển nghiên cứu, chuyển giao và liên kết vùng

- Kiểm kê, đánh giá năng lực Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; lựa chọn quy trình có khả năng thương mại hóa, hoàn thiện hồ sơ kỹ thuật, định mức chi phí và quy trình chuyển giao.

- Tổ chức nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo đặt hàng của doanh nghiệp, hợp tác xã; lựa chọn mô hình có đối tác tiếp nhận, địa điểm nhân rộng và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả.

- Hình thành mạng lưới vùng sản xuất vệ tinh gắn với doanh nghiệp/hợp tác xã đầu mối; chuyển giao quy trình, giống, tiêu chuẩn sản xuất, mã số vùng trồng/vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc và hợp đồng tiêu thụ.

- Khuyến khích đầu tư cơ sở sơ chế, bảo quản, kho lạnh, đóng gói và chế biến gần vùng nguyên liệu; tăng cường liên kết logistics giữa khu vực phía Đông tỉnh, Tây Nguyên và các đầu mối vận tải.

6. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực, môi trường và quản trị Khu

- Xây dựng kế hoạch đào tạo ngắn hạn, đào tạo tại chỗ về vận hành nhà màng, nuôi cấy mô, quản lý tưới, tự động hóa, an toàn sinh học, kỹ thuật lạnh, chế biến và quản lý chất lượng.

- Yêu cầu dự án có phương án sử dụng nước, năng lượng, xử lý nước thải và chất thải, phòng ngừa sự cố môi trường, an toàn sinh học và thích ứng thiên tai phù hợp quy mô, công nghệ.

- Tăng cường ứng dụng dữ liệu số trong quản lý quy hoạch, đất đai, hạ tầng, dự án đầu tư, kết quả nghiên cứu và chuyển giao; xây dựng bộ chỉ số theo dõi hiệu quả hoạt động Khu.

7. Lộ trình triển khai

Giai đoạn	Trọng tâm	Sản phẩm/kết quả cần đạt
Quý IV/2026	Rà soát, cập nhật quy hoạch; chuẩn hóa dữ liệu hiện trạng; lập danh mục lĩnh vực/dự án kêu gọi đầu tư.	Hồ sơ quy hoạch; cơ sở dữ liệu lô đất và hạ tầng; danh mục dự án giai đoạn 2026–2030.
Năm 2027	Chuẩn bị dự án hạ tầng và GPMB; rà soát từng dự án hiện hữu; tiếp cận nhà đầu tư mục tiêu; hỗ trợ hoàn thiện thủ tục.	Danh mục ưu tiên GPMB; đề xuất đầu tư hạ tầng; hồ sơ nhà đầu tư tiềm năng; kế hoạch xử lý dự án chậm.
Năm 2028	Triển khai các thủ tục/đầu tư hạ tầng và GPMB theo quyết định cấp có thẩm quyền; chuyển đề xuất đủ điều kiện thành dự án; phát triển mô hình trình diễn.	Các hạng mục ưu tiên được triển khai; dự án mới được xúc tiến/chấp thuận theo quy định; mô hình có doanh nghiệp tiếp nhận.
Năm 2029	Mở rộng thu hút dự án giống, dược liệu, vi sinh, gia cầm/thủy sản phù hợp; phát triển chế biến và liên kết vùng.	Tăng dự án đi vào triển khai; tăng diện tích sử dụng thực tế; vùng nguyên liệu và hợp đồng liên kết được hình thành.
Năm 2030	Hoàn thành mục tiêu giai đoạn; đánh giá hiệu quả sử dụng đất, vốn, hạ tầng, công nghệ và thị trường; đề xuất giai đoạn tiếp theo.	Báo cáo tổng kết; bộ chỉ số đánh giá; danh mục nhiệm vụ và dự án giai đoạn sau 2030.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kế hoạch và Đầu tư

Là đầu mối tham mưu triển khai Kế hoạch; chủ trì xây dựng và cập nhật danh mục dự án/lĩnh vực kêu gọi đầu tư, tổ chức xúc tiến đầu tư, tiếp cận nhà đầu tư mục tiêu; tham mưu thực hiện nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư theo thẩm quyền. Theo dõi tiến độ từng dự án, tổng hợp khó khăn, vướng mắc và phối hợp các phòng, đơn vị đề xuất giải pháp tháo gỡ. Chủ trì tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất.

2. Phòng Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường

Chủ trì rà soát, tham mưu điều chỉnh/cập nhật quy hoạch phân khu; cung cấp thông tin quy hoạch, hiện trạng đất, điều kiện xây dựng, hạ tầng, khả năng cấp nước, thoát nước và xử lý chất thải. Phối hợp xác định điều kiện đấu nối, yêu cầu môi trường và các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao; tham mưu đề xuất giải pháp về hạ tầng, thoát nước và thích ứng thiên tai.

3. Phòng Doanh nghiệp và Khoa học công nghệ

Chủ trì tham mưu định hướng công nghệ, tiêu chí lựa chọn dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kết nối viện, trường, doanh nghiệp; theo dõi hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa và hiệu quả công nghệ. Phối hợp đánh giá năng lực công nghệ, nhu cầu nhân lực và hỗ trợ doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Ban Quản lý dự án đầu tư hạ tầng

Chủ trì tham mưu danh mục, kế hoạch vốn và chuẩn bị đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật còn thiếu theo quy hoạch; tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng do Ban Quản lý làm chủ đầu tư. Phối hợp rà soát khối lượng, hiện trạng, tiến độ, nhu cầu vốn và đề xuất kế hoạch giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch theo nhiệm vụ được giao.

5. Trung tâm Dịch vụ hạ tầng khu kinh tế và các khu công nghiệp

Sau khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ và bàn giao công trình, tài sản, tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, duy tu, bảo trì hạ tầng; thực hiện vệ sinh môi trường, vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và cung ứng dịch vụ trong phạm vi được giao. Định kỳ cập nhật công suất hạ tầng khả dụng, điều kiện đấu nối và thông tin phục vụ xúc tiến đầu tư.

6. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Kiểm kê, đánh giá năng lực thiết bị, nhân sự và các quy trình kỹ thuật hiện có; lựa chọn quy trình có khả năng ứng dụng, thương mại hóa và nhân rộng. Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn, đào tạo và chuyển giao theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, hợp tác xã, viện, trường và cơ sở đào tạo.

7. Văn phòng Ban Quản lý

Tham mưu rà soát chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm, nguồn nhân lực, tài chính và quản lý tài sản; phối hợp lập, tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch; tham mưu công tác hành chính, truyền thông, công khai thông tin và điều kiện bảo đảm hoạt động.

8. Trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, địa phương và nhà đầu tư

Các sở, ngành, UBND xã Phú Hòa 2 và cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với Ban Quản lý theo chức năng, thẩm quyền trong công tác quy hoạch, đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, hạ tầng, môi trường, khoa học công nghệ, đào tạo lao động và kết nối thị trường. Nội dung vượt thẩm quyền được tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Nhà đầu tư có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin về năng lực tài chính, công nghệ, nhu cầu sử dụng đất, nước, điện, lao động, chất thải và thị trường; thực hiện đúng tiến độ, mục tiêu, quy mô, công nghệ, nghĩa vụ tài chính, quy định về đất đai, xây dựng, môi trường, an toàn sinh học và chế độ báo cáo. Chủ động phối hợp trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định và cam kết; kịp thời thông báo, đề xuất xử lý khó khăn phát sinh.

9. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước theo nhiệm vụ, kế hoạch vốn và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã và các nguồn hợp pháp khác. Lồng ghép với các chương trình, đề án, kế hoạch, dự án có liên quan. Ưu tiên nguồn lực cho công tác chuẩn bị đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, dữ liệu quy hoạch – đất đai – hạ tầng, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

Việc quản lý, sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, không trùng lặp nhiệm vụ và tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

10. Chế độ thông tin, báo cáo và tổ chức thực hiện

Các phòng, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết; định kỳ hằng quý, 6 tháng, hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị về Phòng Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Ban Quản lý.

Phòng Kế hoạch và Đầu tư chủ trì theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện; tham mưu tổ chức sơ kết giữa kỳ vào năm 2028 và tổng kết vào năm 2030. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh nhiệm vụ, các phòng, đơn vị kịp thời báo cáo Ban Quản lý xem xét, quyết định hoặc tổng hợp trình UBND tỉnh, cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định.

Ban Quản lý yêu cầu các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: KHCN, NNMT, TC, XD; CT;
- UBND xã Phú Hòa 2 (p/h);
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng, ĐVSN trực thuộc;
- Lưu: VP, KHĐT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Hoàng Phúc

PHỤ LỤC

DANH MỤC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2026–2030

(Kèm theo Kế hoạch số 18 /KH-KKT ngày 20 tháng 11 năm 2026)

STT	Nhiệm vụ trọng tâm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian
1	Rà soát, hoàn thành hồ sơ điều chỉnh/cập nhật quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000; xác định ranh giới, chức năng và chỉ tiêu sử dụng đất.	Phòng Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường	Các phòng, đơn vị; cơ quan liên quan	Quý IV/2026
2	Khảo sát, cập nhật dữ liệu thổ nhưỡng, địa hình, thủy văn, chất lượng và khả năng cấp nước; lập bản đồ thông tin từng lô đất.	Phòng Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường	Trung tâm Nghiên cứu; cơ quan chuyên môn; địa phương	2027
3	Lập danh mục lĩnh vực/dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2026–2030 và hồ sơ thông tin chi tiết từng vị trí.	Phòng Kế hoạch và Đầu tư	Các phòng, đơn vị	Quý IV/2026–Quý I/2027
4	Rà soát, phân loại dự án hiện hữu; xác định dự án tiếp tục triển khai, dự án chậm tiến độ và phương án xử lý theo quy định.	Phòng Kế hoạch và Đầu tư	Phòng QHXDMT; Phòng DNKHCN	Quý I/2027; cập nhật định kỳ
5	Lập thủ tục đề xuất đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật còn thiếu theo quy hoạch; xác định thứ tự ưu tiên, công suất và nhu cầu vốn.	Ban Quản lý dự án đầu tư hạ tầng	Phòng QHXDMT; Trung tâm Dịch vụ hạ tầng; các đơn vị liên quan	2027–2028
6	Lập thủ tục đề xuất và triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch theo phân kỳ và khả năng cân đối vốn.	Ban Quản lý dự án đầu tư hạ tầng/đơn vị được giao nhiệm vụ	Phòng KHĐT; Phòng QHXDMT; địa phương và cơ quan liên quan	2027–2030
7	Tổ chức xúc tiến đầu tư chuyên đề; tiếp cận trực tiếp doanh nghiệp giống, công nghệ sinh học, dược liệu, rau quả, nấm, chế biến và logistics lạnh.	Phòng Kế hoạch và Đầu tư	Phòng DNKHCN; Trung tâm Nghiên cứu; các đơn vị	Hằng năm
8	Hỗ trợ nhà đầu tư khảo sát vị trí, hoàn thiện hồ sơ và triển khai dự án; vận hành cơ chế đầu mối hỗ trợ theo từng dự án.	Phòng Kế hoạch và Đầu tư	Phòng QHXDMT; Phòng DNKHCN; đơn vị liên quan	Thường xuyên

STT	Nhiệm vụ trọng tâm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian
9	Kiểm kê thiết bị, nhân lực, quy trình công nghệ; lựa chọn mô hình nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn có doanh nghiệp/hợp tác xã tiếp nhận.	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Phòng DNKHCN; doanh nghiệp; viện, trường	2027
10	Tổ chức nhiệm vụ khoa học, công nghệ; hoàn thiện và chuyển giao quy trình sản xuất giống, rau quả, nấm, dược liệu và công nghệ sau thu hoạch.	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Phòng DNKHCN; Phòng KHĐT; doanh nghiệp	2027–2030
11	Cập nhật công suất hạ tầng khả dụng, điều kiện đấu nối; quản lý vận hành, duy tu các công trình sau khi được bàn giao.	Trung tâm Dịch vụ hạ tầng khu kinh tế và các khu công nghiệp	Ban QLDA đầu tư hạ tầng; Phòng QHXDMT	Thường xuyên
12	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng lao động kỹ thuật về nông nghiệp công nghệ cao, tự động hóa, an toàn sinh học và bảo quản lạnh.	Phòng Doanh nghiệp và Khoa học công nghệ	Trung tâm Nghiên cứu; Văn phòng; cơ sở đào tạo và doanh nghiệp	2027–2030
13	Tổ chức liên kết vùng nguyên liệu, mã số vùng trồng/vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc và kết nối doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ.	Phòng Doanh nghiệp và Khoa học công nghệ	Phòng KHĐT; Trung tâm Nghiên cứu; địa phương; doanh nghiệp	2028–2030
14	Đánh giá hằng năm hiệu quả dự án, sử dụng đất, vốn thực hiện, công suất hạ tầng, kết quả ứng dụng và chuyển giao công nghệ.	Phòng Doanh nghiệp và Khoa học công nghệ	Phòng KHĐT; Phòng QHXDMT; các đơn vị	Hằng năm
15	Sơ kết giữa kỳ, tổng kết giai đoạn; đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ và danh mục dự án giai đoạn tiếp theo.	Phòng Kế hoạch và Đầu tư	Các phòng, đơn vị	2028 và Quý IV/2030